

Homecare Worker Application – Vietnamese

Mẫu Đơn Đăng Ký Làm Nhân Viên Chăm Sóc Tại Gia – Tiếng Việt

Section 1: Personal Information

Phần 1: Thông tin Cá nhân

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	Name: (last/first/middle initial) (as shown on your Social Security card)	Tên: (họ/tên/chữ đầu của tên lót) (như được ghi trên thẻ An sinh Xã hội của quý vị)
2	Date of birth	Ngày sinh
3	Other names used, including maiden and nicknames	Các tên khác, bao gồm cả tên trước khi lập gia đình và biệt danh
4	E-mail address	Địa chỉ email
5	Street address	Địa chỉ nơi ở
6	Mailing address: (if different than street address)	Địa chỉ nhận thư: (nếu khác với địa chỉ nơi ở)
7	City, State, Zip (for street address)	Thành phố, Tiểu bang, Mã vùng bưu chính (địa chỉ nơi ở)
8	City, State, Zip (for mailing address)	Thành phố, Tiểu bang, Mã vùng bưu chính (địa chỉ nhận thư)
9	Your phone number(s) Home	(Các) Số điện thoại Nhà của quý vị
10	Your phone number(s) Cell	(Các) Số điện thoại Di động của quý vị
11	Your phone number(s) Message	(Các) Số điện thoại Tin nhắn của quý vị

Section 2: Specific Client – Employer – New Homecare Workers Only

Phần 2: Khách hàng Đặc trưng – Chủ sử dụng lao động – Phần dành riêng cho Nhân viên Chăm sóc Tại Gia

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	Have you already agreed to work for a particular client-employer? If yes, please include the name of the individual.	Quý vị đã từng đồng ý làm việc cho một khách hàng-chủ sử dụng lao động cụ thể nào chưa? Nếu có, vui lòng cho biết tên của cá nhân đó.

Section 3: Orientation and Certified Training

Phần 3: Định hướng Nghề nghiệp và Đào tạo có Chứng nhận

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	Have you attended a homecare worker orientation? Check Yes / No	Quý vị đã tham dự một khóa định hướng nghề nghiệp dành cho nhân viên chăm

	If yes, where did you take it? Date, if known:	sóc tại gia (homecare worker orientation) nào chưa? Đánh dấu Có / Không Nếu có, quý vị tham dự khóa này ở đâu? Ngày tham dự, nếu biết:
2	Have you attended a live-in orientation? Check Yes / No If yes, where did you take it? Date, if known:	Quý vị đã tham dự một khóa định hướng nghề nghiệp dành cho nhân viên chăm sóc tại gia tạm trú tại nhà khách hàng (live-in orientation) nào chưa? Đánh dấu Có / Không Nếu có, quý vị tham dự khóa này ở đâu? Ngày tham dự, nếu biết:
3	Are you CPR certified? Check Yes / No If yes, when does it expire?	Quý vị có giấy chứng nhận kỹ năng hô hấp nhân tạo không? Đánh dấu Có / Không Nếu có, khi nào chứng nhận sẽ hết hạn?
4	Are you first aid certified? Check Yes / No If yes, when does it expire?	Quý vị có giấy chứng nhận kỹ năng cứu thương không? Đánh dấu Có / Không Nếu có, khi nào chứng nhận sẽ hết hạn?

Section 4: Transportation

Phần 4: Phương tiện giao thông

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	What kind of transportation do you use to get to work? (Check all that apply) Motor vehicle / Public transportation / Bike-walk	Quý vị đi làm bằng phương tiện giao thông nào? (Đánh dấu tất cả các ô trả lời áp dụng) Xe ô tô / Giao thông công cộng / Xe đạp-đi bộ
2	Are you willing to (check all that apply) Check Yes / No Transport an employer in your car? Drive an employer's car? Escort an employer on public transportation? Escort an employer in their car?	Quý vị có sẵn sàng (đánh dấu tất cả các ô trả lời áp dụng) Đánh dấu Có / Không Dùng xe quý vị để chở một chủ sử dụng lao động của quý vị? Lái xe của chủ sử dụng lao động? Hộ tống một chủ sử dụng lao động khi họ dùng phương tiện giao thông công cộng? Hộ tống một chủ sử dụng lao động đi bằng xe ô tô của họ?

Section 5: Language – In Order of Ability

Phần 5: Ngôn ngữ - Trình tự Khả năng

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	What languages, including Sign Language, do you speak and/or read? Mark Speak / Read for each language entered	Quý vị có thể nói và/hoặc đọc những ngôn ngữ nào, bao gồm cả Ngôn ngữ Ký hiệu? Hãy đánh dấu Nói / Đọc cho mỗi ngôn ngữ quý vị liệt kê

Section 6: Availability to Work

Phần 6: Khả năng Làm việc

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	Are you currently looking for work? Check Yes / No	Có phải quý vị đang tìm việc làm? Đánh dấu Có / Không
2	Check all work types you are willing to consider: <ul style="list-style-type: none"> a. Full-time (over 20 hours per week) b. Part-time (20 hours per week or less) c. Being a 7 day live-in (24 hour service) d. Being a 6 day live-in (24 hour service) e. Being a 2 day live-in (24 hour service) f. Providing live-in relief g. Providing substitute services paid by the hour h. Working with short notice i. Being a 5 day live-in (24 hour service) j. Being a 1 day live-in (24 hour service) 	Đánh dấu tất cả các loại lịch trình làm việc mà quý vị sẽ sẵn sàng cân nhắc: <ul style="list-style-type: none"> a. Toàn thời gian (hơn 20 giờ một tuần) b. Bán thời gian (20 giờ mỗi tuần hoặc ít hơn) c. Làm nhân viên chăm sóc tại gia tạm trú 7 ngày (24 giờ dịch vụ) d. Làm nhân viên chăm sóc tại gia tạm trú 6 ngày (24 giờ dịch vụ) e. Làm nhân viên chăm sóc tại gia tạm trú 2 ngày (24 giờ dịch vụ) f. Cung cấp dịch vụ trợ giúp g. Cung cấp các dịch vụ theo ca trả phí theo giờ h. Đồng ý làm việc khi được thông báo đột xuất i. Làm nhân viên chăm sóc tại gia tạm trú 5 ngày (24 giờ dịch vụ) j. Làm nhân viên chăm sóc tại gia tạm trú 1 ngày (24 giờ dịch vụ)
3	Would you be willing to assist with evacuation and in-home services in the event of a natural disaster? Check Yes / No	Quý vị có sẵn sàng hỗ trợ các dịch vụ sơ tán và dịch vụ tại gia trong trường hợp có thảm họa thiên tai không? Đánh dấu Có / Không

Section 7: Work Schedule

Phần 7: Lịch Làm việc

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	<p>Check the days/times you are available to work. If you are available at all times check box</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Monday – Mornings / Afternoons / Evening / Nights b. Tuesday - Mornings / Afternoons / Evening / Nights c. Wednesday - Mornings / Afternoons / Evening / Nights d. Thursday - Mornings / Afternoons / Evening / Nights e. Friday - Mornings / Afternoons / Evening / Nights f. Saturday - Mornings / Afternoons / Evening / Nights g. Sunday - Mornings / Afternoons / Evening / Nights h. Holidays - Mornings / Afternoons / Evening / Nights 	<p>Đánh dấu các ngày/giờ quý vị có thể làm việc. Nếu quý vị có thể làm việc vào mọi lúc, đánh dấu ô</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Thứ Hai - Buổi sáng / Buổi chiều / Buổi tối / Đêm b. Thứ Ba - Buổi sáng / Buổi chiều / Buổi tối / Đêm c. Thứ Tư - Buổi sáng / Buổi chiều / Buổi tối / Đêm d. Thứ Năm - Buổi sáng / Buổi chiều / Buổi tối / Đêm e. Thứ Sáu - Buổi sáng / Buổi chiều / Buổi tối / Đêm f. Thứ Bảy - Buổi sáng / Buổi chiều / Buổi tối / Đêm g. Chủ nhật - Buổi sáng / Buổi chiều / Buổi tối / Đêm h. Những ngày lễ - Buổi sáng / buổi chiều / Buổi tối / Đêm

Section 8: Services and Work Experience**Phần 8: Các loại Dịch vụ và Kinh nghiệm Làm việc**

Field #	Information Required	Thông tin Yêu Cầu Cung Cấp
1	<p>Check all of the services below that you are "willing" to provider. In addition, if you have "experience" in any of these tasks, please check the "experience" column. You must be physically able to perform all the services you check in this section. DO NOT check any tasks where you have physical limitations (such as lifting, bending or stooping) that would prevent you from performing any of these services.</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Ambulation b. Bathing c. Bladder Care 	<p>Đánh dấu tất cả các dịch vụ được liệt kê dưới đây mà quý vị sẽ "sẵn sàng" làm việc. Ngoài ra, nếu quý vị có "kinh nghiệm" trong bất cứ công việc nào dưới đây, vui lòng đánh dấu cột "kinh nghiệm". Quý vị phải có đủ sức khỏe thể chất để thực hiện tất cả các dịch vụ mà quý vị đánh dấu trong phần này. ĐỪNG đánh dấu bất kỳ công việc nào mà quý vị bị những hạn chế về sức khỏe thể chất (như khả năng nâng hạ, gập người hoặc cúi xuống) có thể sẽ khiến cho quý vị không thực hiện được bất kỳ một trong những dịch vụ nào sau đây.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> d. Bowel Care e. Cognition f. Dressing g. Feeding h. Grooming i. Personal Hygiene j. Positioning k. Toileting l. Transferring m. Giving or setting up medications n. Housekeeping o. Laundry p. Meal preparation q. Shopping r. Transportation s. Bowel program t. Feeding Tube u. Home dialysis v. Injections w. Ostomy care (example, colostomy, ileostomy) x. Oxygen management y. Suctioning z. Tracheotomy care aa. Urinary catheter care bb. Ventilator care cc. Wound care 	<ul style="list-style-type: none"> a. Đi dạo b. Tắm rửa c. Chăm sóc Tiểu tiện d. Chăm sóc Đại tiện e. Nhận thức f. Mặc quần áo g. Cho ăn h. Chải chuốt i. Vệ sinh Cá nhân j. Sửa Tư thế k. Sinh hoạt trong nhà vệ sinh l. Di chuyển m. Cho uống thuốc hoặc chuẩn bị thuốc men n. Công việc nhà o. Giặt ủi p. Chuẩn bị bữa ăn q. Mua sắm r. Đi lại s. Đại tiện theo lịch trình t. Ống dẫn chất dinh dưỡng u. Lọc máu tại nhà v. Tiêm chích w. Dịch vụ chăm sóc liên quan đến hậu môn nhân tạo (ví dụ: thông ruột, thủ thuật mở thông ruột hồi) x. Quản lý khí ô-xi y. Hút chất z. Chăm sóc khí quản aa. Chăm sóc ống thông niệu bb. Hô hấp nhân tạo cc. Chăm sóc vết thương
--	--	---

Section 9: Additional Information

Phần 9: Thông tin Bổ sung

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	Your gender: Check Female / Male	Giới tính của quý vị: Đánh dấu Nữ / Nam
2	Do you want to receive quit smoking information and/or materials via E-mail? Check Yes / No	Quý vị có muốn nhận thông tin về cai bỏ thuốc lá và/hoặc tài liệu qua E-mail không? Đánh dấu Có / Không

3	Do you smoke? Check Yes / No	Quý vị có hút thuốc không? Đánh dấu Có / Không
4	<p>Are there employers you are NOT willing to work with or services you are NOT willing to provider? (Check all that apply)</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Activities of daily living (see page 2) b. Alzheimer's or other dementias c. Behavioral disorders d. Females e. Males f. People with pets g. Self-management tasks h. 65 years of age or older i. Smokers j. Terminally ill k. Under 65 years of age l. Individuals that use medical marijuana 	<p>Có chủ sử dụng lao động nào mà quý vị KHÔNG muốn phục vụ, hoặc có dịch vụ nào mà quý vị KHÔNG sẵn sàng cung cấp không? (Đánh dấu tất cả các ô áp dụng)</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Những hoạt động sinh hoạt hàng ngày (xem trang 2) b. Bệnh tâm thần hoặc các bệnh mất trí khác c. Các rối loạn hành vi d. Những người thuộc phái nữ e. Những người thuộc phái nam f. Những người có thú cưng g. Các công việc tự quản h. Những người 65 tuổi trở lên. i. Những người hút thuốc j. Những người bị bệnh ở giai đoạn cuối k. Những người dưới 65 tuổi l. Những người sử dụng cần sa y tế

Section 10: Geographical Location

Phần 10: Vị trí Địa lý nơi Làm việc

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	Where are you willing to work? (Select a maximum of three counties) Counties:	Quý vị sẵn sàng làm việc ở đâu? (Chọn tối đa ba quận hạt) Các Quận hạt đó là:
2	Cities / areas within the counties:	Các thành phố / khu vực trong các quận hạt:

Section 11: Abuse Investigation

Phần 11: Điều tra Tình trạng Lạm dụng

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	<p>Have you ever been investigated for abuse, neglect or domestic violence? Check Yes / No</p> <p>If you, please explain:</p>	<p>Quý vị đã bao giờ bị điều tra tình trạng lạm dụng, bỏ bê hoặc bạo lực gia đình chưa? Đánh dấu Có / Không</p> <p>Nếu quý vị đã bị điều tra, vui lòng giải thích:</p>

Section 12: Minimum Qualifications for Homecare Workers (HCW's)**Phần 12: Trình độ Chuyên môn Tối thiểu của Nhân viên Chăm sóc Tại Gia (HCW's)**

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
A	<p>An individual who would like to be a HCW must meet the following minimum qualifications: Submit a completed application packet.</p> <ol style="list-style-type: none">1. Pass a DHS criminal history clearance and cooperate with a criminal history re-check when requested.2. Complete a HCW orientation within 90 days. Complete a live-in orientation if applicable.3. Be capable of providing or learning to provide necessary services.4. Be 18 years of age or older (age exceptions may be made on a case-by-case basis for family members only, but exceptions will not be granted for anyone under the age of 16).	<p>Một cá nhân muốn làm HCW phải đáp ứng các trình độ chuyên môn tối thiểu sau đây: Nộp một bộ đơn đăng ký đã được điền đầy đủ.</p> <ol style="list-style-type: none">1. Vượt qua cuộc kiểm tra lý lịch hình sự do DHS thực hiện và chấp nhận yêu cầu tái kiểm tra lý lịch hình sự khi cần.2. Hoàn tất một khóa định hướng nghề nghiệp dành cho HCW trong vòng 90 ngày. Hoàn tất một khóa định hướng dành cho nhân viên tại gia tạm trú nếu có.3. Có khả năng cung cấp hoặc học cách cung cấp các dịch vụ cần thiết.4. Đủ 18 tuổi hoặc lớn hơn (các ngoại lệ đối với quy định tuổi tác chỉ có thể được chấp nhận tùy từng trường hợp cho các thành viên gia đình, nhưng ngoại lệ sẽ không được chấp thuận cho bất cứ ai dưới 16 tuổi).
B	<p>An individual who would like to be a career HCW and be referred to the general public to provider homecare services through the Registry and Referral System (RRS) must meet the requirements listed above, plus the following:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Be 18 years of age or older (no exceptions).2. Disclose qualifications, skills (including language skills), and	<p>Một cá nhân muốn trở thành một HCW và được giới thiệu tới công chúng để cung cấp các dịch vụ chăm sóc tại gia thông qua Hệ thống Đăng ký và Giới thiệu (Registry and Referral System, hoặc RRS) cần phải đáp ứng các yêu cầu nêu trên, cùng với những điều sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Đủ 18 tuổi hoặc lớn hơn (không có trường hợp ngoại lệ).2. Cho biết về những khả năng chuyên môn, kỹ năng (bao gồm kỹ

	<p>experience that can be verified and evaluated by a potential client-employer, as well as submit references upon request.</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Disclose any job related limitations. 4. Review and update homecare worker information in the RRS at least every 60 days, if looking for work. 5. Immediately notify the local SPD/AAA office or the Oregon Home Care Commission of address and phone number changes. 	<p>năng ngôn ngữ), và kinh nghiệm có thể xác minh được và đánh giá bởi một khách hàng-chủ sử dụng lao động tiềm năng, cũng như cung cấp thông tin tham chiếu khi yêu cầu.</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Tiết lộ bất kỳ sự hạn chế nào có liên quan đến khả năng làm việc. 4. Kiểm tra và cập nhật thông tin về nhân viên chăm sóc tại gia trên RRS ít nhất mỗi 60 ngày, nếu đang tìm việc làm. 5. Thông báo ngay lập tức về địa chỉ hoặc số điện thoại mới cho văn phòng SPD/AAA địa phương hay Hội đồng Dịch vụ Chăm sóc Tại Gia của Tiểu bang Oregon.
--	--	--

Section 13: Applicant Certification

Phần 13: Chứng nhận Ứng viên

Field #	Information Required	Thông tin Yêu cầu Cung cấp
1	<p>I certify that all information I supplied in this application is accurate to the best of my knowledge. I understand that should I knowingly misrepresent information may result in rejection of my application and/or denial of placement on the Oregon Home Care Commission (OHCC) Registry and Referral System (RSS). I understand and agree to the minimum qualifications for homecare workers established by the OHCC.</p>	<p>Tôi xác nhận rằng tất cả các thông tin tôi cung cấp trong đơn đăng ký này là chính xác theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi. Tôi hiểu rằng nếu tôi cố ý khai thông tin không chính xác, thì hành vi ấy có thể khiến cho đơn đăng ký của tôi bị từ chối và/hoặc tôi không được phép ghi danh trên Hệ thống Đăng ký và Giới thiệu (RSS) của Hội đồng Dịch vụ Chăm sóc Tại gia (OHCC). Tôi hiểu và đồng ý với các yêu cầu trình độ chuyên môn tối thiểu ở nhân viên chăm sóc tại gia theo quy định của OHCC.</p>
2	<p>The OHCC has an internet-based registry to assist seniors and individuals with disabilities find qualified in-home providers. I understand that if I agree to be referred to prospective client-employers through the RRS, my contact</p>	<p>OHCC có một hệ thống đăng ký trên internet để giúp người già và người khuyết tật tìm các nhân viên chăm sóc tại gia đạt tiêu chuẩn. Tôi hiểu rằng nếu tôi đồng ý để được giới thiệu đến các khách hàng-chủ sử dụng lao động tiềm năng</p>

	information, (name, phone number, provider number and city of residence) will be released to anyone seeking in-home services.	thông qua RRS, thì thông tin liên lạc của tôi (tên, số điện thoại, số nhân viên và thành phố nơi tôi cư trú) sẽ được tiết lộ cho bất cứ ai đang tìm dịch vụ chăm sóc tại gia.
3	<p>Future changes to the following questions must be submitted in writing to the local office.</p> <p>A. I agree to have my contact information released through the internet. Check Yes / No I understand that checking "No" will limit the number of referrals I will receive.</p> <p>B. I agree to have my contact information referred to individuals who pay privately for in-home services. Check Yes / No</p>	<p>Nếu có những thay đổi nào trong tương lai cho các câu hỏi sau đây, quý vị phải thông báo bằng văn bản cho văn phòng địa phương.</p> <p>A. Tôi đồng ý cho phép tiết lộ thông tin liên lạc của tôi thông qua mạng internet. Đánh dấu Vâng / Không Tôi hiểu rằng nếu tôi đánh dấu "Không," thì số lần tôi được giới thiệu sẽ bị hạn chế.</p> <p>B. Tôi đồng ý cho phép thông tin liên lạc của tôi được chuyển đến những cá nhân tự thanh toán phí dịch vụ chăm sóc tại gia. Đánh dấu Có / Không</p>
4	I understand the hours worked for individuals who pay privately for services DO NOT count towards Service Employees International Union (SEIU) local 503, Oregon Public Employees Unions (OPEU) negotiated benefits and may not have worker's compensation or unemployment insurance.	Tôi hiểu rằng số giờ tôi làm việc cho các cá nhân tự thanh toán phí dịch vụ sẽ KHÔNG được tính vào quyền lợi được thương lượng bởi Nghiệp đoàn Người Lao động Phục vụ Quốc tế (SEIU) local 503 và Các Nghiệp đoàn Người Lao động Công ở Oregon (OPEU), và số giờ làm việc đó có thể không được bảo hiểm lao động hay bảo hiểm thất nghiệp.
5	Furthermore, I understand it is my responsibility to keep my availability information updated, and I must review my information in the RRS at least one time every 60 days to continue to be referred for new jobs.	Hơn nữa, tôi hiểu rằng tôi có trách nhiệm liên tục cập nhật thông tin về thời gian tôi có thể phục vụ, và tôi phải xem lại thông tin của tôi trên RRS ít nhất một lần mỗi 60 ngày để có thể tiếp tục được giới thiệu việc làm mới.
6	Applicant Signature:	Chữ ký của Ứng viên:
7	Date:	Ngày:

- The last page 6 of 6 is for office use only and does not need to be reviewed or completed by the applicant.

- Trang cuối số 6 là chỉ dành cho văn phòng quản lý và không cần xem xét hay hoàn tất nội dung bởi ứng viên.